TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 - GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 26-6-2026
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tiến Sỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Anh.

Ông Đặng Trung Hiếu.

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Thành Long, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Linh, Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 35/2026/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2026 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2026/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh ngày 24-01-1993, số định danh cá nhân 040193015840; địa chỉ: Số A Thôn A E, xã E, tỉnh Đăk Lăk. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn Viết T, sinh ngày 22-12-1992, số định danh cá nhân 046092005646; địa chỉ: Thôn M, xã C, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt không có lý do lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị N:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và Anh Nguyễn Viết T đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 60/2016 ngày 04-10-2016 của UBND xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai (Nay là UBND xã C, tỉnh Gia Lai). Quan hệ hôn nhân của anh chị là tự nguyện, không bị lừa dối hoặc ép buộc. Khi đến với nhau, anh chị có

cùng mục đích là chung sống hòa thuận, xây dựng hạnh phúc gia đình. Tuy nhiên, càng về sau thì vợ chồng càng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Chị N đã cố gắng trao đổi với anh T để tìm giải pháp tốt nhất, giúp vợ chồng hiểu nhau hơn nhưng cả hai vẫn không thể tìm được tiếng nói chung. Mâu thuẫn giữa hai bên kéo dài, càng ngày càng trở nên trầm trọng nên chị N và anh T đã ly thân, không còn sống chung với nhau từ năm 2023. Đến nay, chị N nhận thấy mâu thuẫn hôn nhân của cả hai đã thật sự trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm yêu thương nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị N được ly hôn với anh T.

Về nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị N và anh T có 01 con chung là Nguyễn Trần Anh T1, sinh ngày 26-01-2018. Cháu T1 là con gái nên cần sự quan tâm, chăm sóc của người mẹ, nhất là trong giai đoạn đang dậy thì và trưởng thành. Chị N có thu nhập ổn định từ việc kinh doanh, thu mua nông sản với mức thu nhập hàng tháng từ 15.000.000 đồng - 20.000.000 đồng. Do đó, chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản, nợ chung: Chị N tự thỏa thuận việc chia tài sản chung với anh T; chị và anh T không có nợ chung nên chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung, nợ chung trong vụ án này.

2. Ý kiến, yêu cầu của bị đơn anh Nguyễn Viết T:

Anh Nguyễn Viết T đã được Tòa án tống đạt, thông báo hợp lệ về việc thụ lý vụ án nhưng không đến Tòa án để tham gia tố tụng và không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của chị N.

3. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng, bị đơn chưa chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng của đương sự theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị N được ly hôn anh Nguyễn Viết T.

Về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Giao con chung Nguyễn Trần Anh T1, sinh ngày 26-01-2018 cho chị Trần Thị N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sau khi ly hôn. Anh Nguyễn Viết T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

Về án phí: Chị Trần Thị N chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Trần Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn và tranh chấp nuôi con với anh Nguyễn Viết T, cư trú tại thôn M, xã C, tỉnh Gia Lai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25-6-2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai có thẩm quyền giải quyết vụ án "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" giữa chị N và anh T.

[2] Tại phiên tòa, chị Trần Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Nguyễn Viết T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do lần thứ hai, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N và anh T.

[3] Chị N và anh T xác lập quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số 60/2016 ngày 04-10-2016 của UBND xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai (Nay là UBND xã C, tỉnh Gia Lai). Tại thời điểm đăng ký kết hôn, chị N và anh T đều đủ tuổi, tự nguyện quyết định việc kết hôn, không bị mất năng lực hành vi dân sự và không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn; việc kết hôn của chị N và anh T được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quan hệ giữa vợ và chồng.

[4] Theo lời trình bày của chị N thì trong quá trình chung sống, giữa chị anh T xảy ra nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên gây gổ. Chị N đã cố gắng trao đổi với anh T để tìm giải pháp tốt nhất, giúp vợ chồng hiểu nhau hơn nhưng cả hai vẫn không thể tìm được tiếng nói chung. Mâu thuẫn giữa hai bên kéo dài, càng ngày càng trở nên trầm trọng nên chị N và anh T đã ly thân, không còn sống chung với nhau từ năm 2023 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo, triệu tập hợp lệ anh T tham gia tố tụng nhưng anh T không chấp hành và vắng mặt không có lý do trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án. Theo kết quả xác minh thì Ban N1, xã C không nắm được mâu thuẫn và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa chị N và anh T, tuy nhiên hiện nay chị N không còn sống chung với anh T và gia đình anh T tại địa phương. Anh Tú không phản đối lời trình bày của chị N, tài liệu, chứng cứ do chị N giao nộp và do Tòa án thu thập được. Căn cứ Điều 91 và khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự và các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn hôn nhân giữa chị N và anh T như lời trình bày của chị N là có thật và không phải chứng minh.

[5] Anh Tú cố tình vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, không

chấp hành quyền, nghĩa vụ tố tụng của đương sự, bỏ mặc một mình chị N tham gia tố tụng để giải quyết tranh chấp giữa hai bên, thể hiện sự thờ ơ, thiếu trách nhiệm, không có ý thức hòa giải mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm với chị N. Về phía chị N, quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án phân tích, hòa giải nhưng chị N vẫn giữ yêu cầu ly hôn, thể hiện sự mong muốn, quyết tâm chấm dứt quan hệ hôn nhân với anh T. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân của chị N và anh T đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 19 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình (Sau đây gọi là Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP), Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, xử cho chị N được ly hôn anh T.

[6] Trong thời kỳ hôn nhân, chị N và anh T có một con chung là Nguyễn Trần Anh T1, sinh ngày 26-01-2018. Chị N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Xét thấy quá trình giải quyết vụ án, cháu T1 trình bày nguyện vọng được ở với mẹ; chị N có thu nhập ổn định từ việc kinh doanh, buôn bán hàng nông sản với mức thu nhập hàng tháng từ 15.000.000 đồng - 20.000.000 đồng, có đủ khả năng kinh tế để nuôi con; cháu T1 là con gái nên việc giao con cho chị N trực tiếp nuôi sẽ đảm bảo hơn về nhiều mặt, nhất là sự gần gũi, chia sẻ giữa mẹ và con gái trong các vấn đề tình cảm, tâm sinh lý khi con dậy thì và trưởng thành. Quá trình giải quyết vụ án, anh T không phản đối yêu cầu của chị N về việc được nuôi con. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, giao con chung của chị N và anh T là Nguyễn Trần Anh T1 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc sau khi cả hai ly hôn.

[7] Chị N không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con, đây là quyền tự định đoạt của chị N nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Anh Tú không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này.

[8] Chị N và anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung và nợ chung trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[9] Chị N là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều

91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25-6-2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85, Điều 86 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điều 4, Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N được ly hôn anh Nguyễn Viết T.

Quan hệ hôn nhân của chị Trần Thị N và anh Nguyễn Viết T được xác lập theo Giấy chứng nhận kết hôn số 60/2016 ngày 04-10-2016 của UBND xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai (Nay là UBND xã C, tỉnh Gia Lai) chấm dứt kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con: Giao con chung Nguyễn Trần Anh T1, sinh ngày 26-01-2018 cho chị Trần Thị N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục kể từ ngày 26-6-2026 cho đến khi thành niên, hoặc đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn Viết T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

4. Về chia tài sản chung và nợ chung: Không giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm: Chị Trần Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai số 0001375 ngày 24-02-2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Chị N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND Khu vực 11 - Gia Lai;
- PTHADS Khu vực 11 - Gia Lai;
- UBND xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký, đóng dấu)

Võ Tiến Sỹ